

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HẢI HẬU  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120/2024/HS - ST  
Ngày: 20/12/2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lưu Văn Đề;

Ông Đỗ Việt Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định** tham gia phiên tòa: Ông Lại Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 106/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2024/QĐXXST - HS ngày 09 tháng 12 năm 2024 đối với các bị cáo:

**1. Phạm Trung T8**, sinh năm 1947; nơi sinh và nơi cư trú: Xóm D (H), thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 10/10; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Vũ C, sinh năm 1907(đã chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1907 (đã chết); có vợ là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953 và 02 con, con lớn sinh năm 1975, con nhỏ sinh năm 1978; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Ngày 17/8/2023, bị Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng về tội “Mua, bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách Nhà nước”.

- Ngày 29/9/2024, bị Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định xử phạt 50.000.000đ về tội “Mua bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách Nhà nước”.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Xin vắng mặt.

**2. Vũ Thị N1**, sinh năm 1990; nơi sinh: thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Thanh H, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; có chồng là Vũ Văn T, sinh năm 1989 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2017, con nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/6/2024 đến ngày 25/7/2024 thì được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh”. Có mặt

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966; Vắng mặt.
2. Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1962; Vắng mặt.
3. Anh Đinh Quang B1, sinh năm 1982; Vắng mặt.
4. Chị Hoàng Thị Lan H1, sinh năm 1982; Vắng mặt.
5. Chị Trần Thị Bích H2, sinh năm 1984; Vắng mặt.
6. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1993; Vắng mặt.
7. Chị Nguyễn Thị Thúy H3, sinh năm 1990; Vắng mặt.
8. Chị Phạm Thị Ngọc C1, sinh năm 1983; Vắng mặt.
9. Chị Hoàng Thị K, sinh năm 1990; Vắng mặt.
10. Chị Vương Thị Thu D, sinh năm 1989; Vắng mặt.
11. Chị Nguyễn Thị B2, sinh năm 1995; Vắng mặt.
12. Bà Mai Thị V1, sinh năm 1974; Vắng mặt.
13. Chị Dương Thị Á, sinh năm 1983; Vắng mặt.
14. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1980; Vắng mặt.
15. Ông Phạm Viết R, sinh năm 1959; Vắng mặt.
16. Ông Lâm Văn T1, sinh năm 1977; Vắng mặt.
17. Ông Phạm Thanh T2, sinh năm 1975; Vắng mặt.
18. Ông Đinh Khắc H4, sinh năm 1968; Vắng mặt.
19. Ông Đinh Xuân L2, sinh năm 1967; Vắng mặt.
20. Ông Lương Ngọc T3, sinh năm 1959; Vắng mặt.
21. Ông Nguyễn Văn Á1, sinh năm 1970; Vắng mặt.
22. Ông Nguyễn Duy T4, sinh năm 1965; Vắng mặt.
23. Ông Lê Quý H5, sinh năm 1962; Vắng mặt.
24. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1965. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần B3 (gọi tắt là Công ty) thành lập từ ngày 06/9/2000 được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh N cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và có mã số thuế 0600200635, địa chỉ tại xóm A, xã H, huyện H do Phạm Trung T8 làm Giám đốc.

Khoảng đầu năm 2019, không nhớ ngày tháng, Phạm Trung T8 đang ở Công ty thì có 01 người đàn ông khoảng 37 tuổi đến tự giới thiệu tên H7, đặt vấn đề mua gỗ nhóm 5 đến nhóm 8 của Công ty, nhưng Công ty không buôn bán gỗ nhóm 5-8 nên không có hàng hóa bán cho người đàn ông tên H7, người đàn ông tên H7 tiếp tục đặt vấn đề mua hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) không có hàng hóa, mặt hàng ghi trên hoá đơn gỗ nhóm 5-8 với giá 1,2% giá trị tiền hàng trước thuế ghi trên hoá đơn. Mặc dù biết hoá đơn GTGT không có hàng hoá kèm theo là không đúng quy định, nhưng do Công ty cần tiền nên T8 đồng ý. Người đàn ông tên H7 thống nhất với T8 khi nào cần hóa đơn thì có người liên hệ. Khoảng 01 tháng sau, một người phụ nữ khoảng 40 tuổi đến Công ty gặp T8 tự giới thiệu tên V1 ở thành phố N, là người làm cùng Công ty với người đàn ông tên H7 liên hệ để mua hóa đơn GTGT. Sau đó, Phạm Trung T8 cho V1 số điện thoại của Vũ Thị N1 là kế toán của Công ty, khi nào V1 cần hóa đơn thì liên hệ với N1 để N1 viết hóa đơn.

Sau khi thống nhất với V1, Trục giao cho N1 có trách nhiệm nhận liên lạc, hoàn thiện thủ tục bán hoá đơn cho V1 và đưa số điện thoại của V1 cho N1 để liên lạc. Do thời gian lâu T8 và N1 không nhớ số điện thoại của V1. Việc bán hoá đơn GTGT thì chỉ có T8, N1 biết, không bàn bạc và không nói cho ai ở Công ty biết. Khi Trục giao nhiệm vụ, N1 biết việc bán hoá đơn không có hàng hoá là không đúng quy định nhưng do chỉ đạo nên N1 đã đồng ý thực hiện. Từ tháng 3/2019, V1 nhắn tin cho N1 mua hóa đơn cho Công ty TNHH S (Công ty S), mã số thuế 0108420070, địa chỉ số D H, phường K, quận L, hành phố H, V1 thống nhất với N1 hình thức giao dịch là mỗi lần mua hóa đơn GTGT thì V1 sẽ gửi thông tin mặt hàng, số lượng, đơn giá, thành tiền cho N1 để N1 viết hóa đơn, sau đó N1 gửi hóa đơn liên 2 bằng xe buýt cho V1. Về số tiền mua bán hàng hóa ghi trong hóa đơn theo quy định số tiền giao dịch trên 20.000.000 đồng phải chuyển qua tài khoản. Các lần viết hoá đơn gửi cho V1 thì N1 in sẵn tờ séc để trống tên người rút tiền, có đầy đủ chữ ký của kế toán, giám đốc Công ty và chuyển kèm theo hoá đơn cho V1 và chuyển tiền vào số tài khoản 48010000601891 của Công ty mở tại Ngân hàng BIDV thành phố N và sử dụng tờ séc đã ký sẵn để rút tiền từ tài khoản của Công ty, còn về số tiền mua bán hóa đơn thì V1 sẽ chuyển vào tài khoản cá nhân của T8 hoặc tài khoản cá nhân của N1.

Từ tháng 3/2019 đến tháng 9/2019, T8 và N1 đã bán 35 số hóa đơn GTGT không có hàng hóa kèm theo ghi tên Công ty mua hàng là Công ty S cho người phụ nữ tên V1 với tổng tiền hàng trước thuế ghi trong hóa đơn là 10.580.000.000 đồng, tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 1.058.000.000 đồng, tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 11.638.000.000 đồng. Để hợp thức hoá 35 số hoá đơn GTGT, Công ty S đã 06 lần dùng số tài khoản 21410002668174 của Công ty mở tại Ngân hàng B4

chuyển tổng số tiền 11.638.000.000 đồng đến số tài khoản của 48010000601891 mở tại Ngân hàng BIDV thành phố N của Công ty cổ phần B3. Việc bán 35 số hóa đơn, T8 được hưởng lợi 126.000.000 đồng và nhập vào quỹ Công ty Cổ phần B3 để chi trả lương, trả nợ.

Cũng với thủ đoạn giao dịch trên, từ tháng 9/2019 đến tháng 3/2020, V1 đã hỏi mua của Công ty H9, mặt hàng ghi trên hoá đơn là gỗ nhóm 5 đến nhóm 8 cho Công ty TNHH G (gọi tắt Công ty G), mã số thuế 0108793097, địa chỉ khu A, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ với giá 1,2% giá trị tiền hàng trước thuế ghi trên hóa đơn. T8, N1 đã bán 39 hóa đơn GTGT, mặt hàng gỗ không có hàng hóa kèm theo ghi tên Công ty TNHH G, tổng giá trị hàng hóa ghi 39 hóa đơn trước thuế là 19.910.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 181.000.000 đồng. Để hợp thức hoá 39 số hoá đơn, Công ty G dùng số tài khoản 21410002772233 mở tại Ngân hàng B4 chuyển tổng số tiền 20.091.000.000 đồng đến số tài khoản Công ty. Việc bán 39 số hoá đơn GTGT cho Công ty G thì Phạm Trung T8 được hưởng lợi 217.000.000 đồng và nhập vào quỹ Công ty cổ phần B3 để chi tiêu.

Quá trình điều tra xác định: Công ty S, do chị Nguyễn Thị B2 là giám đốc và đại diện pháp luật. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu gỗ ván ép sang thị trường Mỹ. Công ty đã dừng hoạt động ngày 18/4/2022; Công ty G, do Nguyễn Văn M là giám đốc, đại diện pháp luật. Ngày 30/6/2020, Công ty chuyển địa điểm kinh doanh đến khu A, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu gỗ ván ép. Công ty dừng hoạt động ngày 20/02/2023. Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị B2 là hai anh em đều khai nhận: Thành lập Công ty để sản xuất, kinh doanh gỗ ép. Quá trình hoạt động, có thuê chị Nguyễn Thị Thúy H3, sinh năm 1990, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội làm kế toán Công ty. H3 có nhiệm vụ kê khai báo cáo thuế, tìm nguồn hàng là nguyên liệu gỗ, nơi tiêu thụ hàng hóa cho Công ty. Đầu năm 2019, Công ty ký hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty TNHH S1 (gọi tắt Công ty S1) do người Trung Quốc làm giám đốc, Công ty S1 xuất hàng đi nước ngoài nên yêu cầu Công ty phải cung cấp hóa đơn chứng minh nguồn gốc nguyên liệu mặt hàng gỗ, toàn bộ hồ sơ, chứng từ do H3 chuẩn bị và cung cấp cho Công ty S1, B2 và M không biết gì về hồ sơ trên. Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thì toàn bộ thủ tục về giấy tờ hàng hoá, báo cáo thuế hàng tháng, thanh toán tiền mua bán hàng hoá thì M, B2 giao hết cho H3. M và B2 ký sẵn phiếu ủy nhiệm chi hoặc phiếu rút tiền cho H3 đi làm thủ tục tại Ngân hàng. Quá trình kinh doanh M và B2 không chỉ đạo H3 mua bán hoá đơn GTGT để hoàn thiện hồ sơ. Do quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, cả hai giao cho H3 đứng ra giao dịch, chỉ việc ký vào các giấy tờ do H3 trình nên không nhớ là Công ty S đã hợp đồng mua bán hàng hoá với các Công ty nào. Đến khi Cơ quan điều tra làm việc thì B2 và M mới biết Công ty S và Công ty G có hợp đồng mua bán hàng hoá với Công ty B3 và 74 số hoá đơn GTGT Công ty B3 xuất cho Công ty S, Công ty G là không có hàng hoá kèm theo. M, B2 không biết gì về việc mua bán hoá đơn, cũng không chỉ đạo cho ai của Công ty mua bán hoá đơn nên không biết ai là người của Công ty đứng ra giao dịch mua bán với Công ty B3. Ngày 18/4/2022, Công ty S và ngày 20/02/2023

Công ty G dừng hoạt động, toàn bộ giấy tờ sổ sách trong việc sản xuất kinh doanh của Công ty đã bị thất lạc nên M và B2 không còn lưu trữ để cung cấp cho Cơ quan điều tra.

Nguyễn Thị Thúy H3 trình bày: H3 được B2 và M thuê làm kế toán thời vụ cho Công ty S từ tháng 8/2018 và Công ty G từ tháng 6/2019. Quá trình làm việc, H3 có trách nhiệm kê khai báo cáo thuế hàng tháng cho Công ty theo tài liệu Công ty chuyển, H3 không tham gia gì vào quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty. H3 có biết 2 Công ty ký hợp đồng mua bán hàng hoá với Công ty CP B3, lý do là do H3 đọc hoá đơn hàng tháng để tổng hợp báo cáo tài chính, còn ai là người đứng ra giao dịch mua bán hàng hoá, giao dịch như thế nào với Công ty cổ phần B3 thì H3 không biết. Việc Công ty Cổ phần B3 xuất 74 số hoá đơn GTGT cho 2 Công ty có hàng hoá hay không thì H3 không biết, toàn bộ số hoá đơn GTGT trên thì H3 đã kê vào báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo cơ quan thuế. Cuối năm 2019 H3 nghỉ không làm kế toán cho Công ty S và từ tháng 8/2020 nghỉ làm tại Công ty G. Vào năm 2024 khi làm việc với Cơ quan điều tra thì H3 mới biết số hoá đơn GTGT Công ty B3 xuất cho 2 Công ty là không có hàng hoá kèm theo. Các tài liệu của 2 Công ty thì khi không làm việc nữa H3 đã bàn giao cho Công ty. Hiện nay, H3 không còn lưu trữ gì về tài liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty S để cung cấp cho Cơ quan điều tra.

Quá trình điều tra xác định: Công ty TNHH S1, mã số thuế 0201868276, địa chỉ tại số H Quán N, phường K, quận L, Thành phố Hải Phòng được thành lập từ tháng 4/2018 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được Sở kế hoạch đầu tư thành phố H cấp lần đầu ngày 20/4/2018 do Nguyễn Thị B2 làm giám đốc, người đại diện pháp luật. Ngày 06/12/2018 Công ty thay đổi người đại diện là ông WANG FENGBIN, sinh năm 1979, Quốc tịch Trung Quốc làm giám đốc, người đại diện pháp luật. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu gỗ. Công ty đã dừng hoạt động từ ngày 10/3/2023. Hiện ông WANG FENGBIN đã xuất cảnh về Trung Quốc, Cơ quan điều tra chưa làm việc được.

Cơ quan điều tra tiến hành sao kê tài khoản Ngân hàng của Công ty B3 và Phạm Trung T8, Vũ Thị N1 đã xác định: T5 hưởng lợi trong số tài khoản của Phạm Trung T8, Vũ Thị N1 do Công ty S và Công ty G chuyển tiền mua 74 số hóa đơn GTGT của công ty cổ phần B3, nhưng người rút tiền tại số tài khoản 48010000601891 của Công ty cổ phần B3 là do Mai Thị V1 và Dương Thị Á sử dụng séc của Công ty Cổ phần B3, séc của Công ty S và Công ty G để thực hiện. Quá trình điều tra V1 và Á khai nhận đều là kế toán tự do. Khoảng năm 2015, V1, Á làm tại xưởng may của Công ty Cổ phần B3 tại thành phố N nên quen biết T8, sau đó nghỉ làm. Đến đầu năm 2019, V1, Á liên hệ điện thoại với T8 để xin việc làm thì T8 thuê V1, Á làm công việc chuyển tiền giúp, mỗi lần T8 trả công từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng (từ năm 2019 đến năm 2020), mỗi khi rút, chuyển tiền từ tài khoản của Công ty cổ phần B3 mở tại Ngân hàng BIDV thành phố N thì T8 điện thoại, chuyển trước tờ séc đã ký sẵn cho V1, Á bằng xe buýt để thực hiện. V1, Á chỉ biết rút, chuyển tiền theo sự chỉ đạo của T8, còn lý do rút, chuyển tiền thì V1, Á không hỏi nên không biết. Ngoài ra, thời điểm năm 2019, năm 2020 V1,

Á làm thuê cho nhiều Công ty khác nhau, do thời gian đã lâu không nhớ có làm thuê cho Công ty G, Công ty S hay không. V1, Á không biết việc Công ty B3 mua bán hoá đơn GTGT với Công ty S, Công ty G nên không được hưởng lợi gì. Từ trước đến nay V1 chỉ dùng số điện thoại 0911.750.116 và số tài khoản Zalo “Vân”, Á sử dụng số điện thoại 0919.457.123 và tài khoản Zalo “Ánh”. V1 không liên hệ mua hoá đơn GTGT không có hàng hoá kèm theo như Phạm Trung T8 trình bày và không liên hệ Z với N1 để mua hoá đơn GTGT cho Công ty S, Công ty G. Cơ quan điều tra tiến hành cho bị cáo T8, N1 nhận dạng Mai Thị V1, Dương Thị Á nhưng T8, N1 đều không nhận dạng được. Tiến hành đối chất giữa V1 với T8, V1 với N1 đều khẳng định lời khai của bản thân là đúng.

Ngày 18/11/2020, thực hiện quyết định số 414 ngày 09/11/2020 của Chi cục thuế huyện H về việc kiểm tra thuế tại Công ty cổ phần B3, Đoàn kiểm tra của Chi cục thuế huyện H gồm 05 người: ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Quang Đ, ông Đinh Quang B1, bà Hoàng Thị Lan H8 và bà Trần Thị Bích H2 tiến hành làm việc, kiểm tra về thuế tại Công ty cổ phần B3, trong đó có kiểm tra hồ sơ của 74 số hóa đơn GTGT do Công ty cổ phần B3 bán cho Công ty G, Công ty S. Tuy nhiên, quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra của Chi cục Thuế huyện H không phát hiện hành vi vi phạm của Công ty B3 trong việc lập, kê khai, quyết toán hóa đơn GTGT mà chỉ phát hiện Công ty B3 ghi sai chỉ tiêu phục lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tờ khai quyết toán thuế TNDN. Ngày 19/11/2020, Chi cục thuế huyện H đã ra quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế đối với Công ty cổ phần B3 với số tiền 182.532.962 đồng.

Ngày 06/9/2023, Cục A -Bộ C2 ra quyết định khởi tố vụ án hình sự số 7987 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước” xảy ra từ năm 2019 tại Công ty cổ phần B3 quy định tại Khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ 74 số hóa đơn GTGT, gồm liên 01 và liên 03 mà Công ty Cổ phần B3 đã bán cho Công ty S và Công ty G có chữ ký mang tên Phạm Trung T8 và chụp dấu tròn đỏ của Công ty Cổ phần B3; 01 (Một) hợp đồng nguyên tắc số 05-2019/BC-277HH, đề ngày 20/8/2019 về việc Công ty B3 đồng ý bán gỗ cho Công ty G, có dấu tròn đỏ ghi tên Công ty G, Công ty B3 và chữ ký đứng tên Nguyễn Văn M, Phạm Trung T8; 01 (Một) Hợp đồng nguyên tắc số: 01-2019/GOLDEN RIVER, đề ngày 25/02/2019 về việc Công ty B3 đồng ý bán gỗ cho Công ty TNHH S, có dấu tròn đỏ ghi tên Công ty S, Công ty B3 và chữ ký đứng tên Nguyễn Thị B2, Phạm Trung T8.

Tại bản kết luận giám định số 1652/KL-KTHS, ngày 05/3/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh N kết luận:

1 - Hình dấu “CÔNG TY CỔ PHẦN 27-7 HẢI HẬU” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A149) so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh (Ký hiệu M1) là do cùng một con dấu đóng ra.

2 - Chữ viết trên mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A147) trừ chữ “Phạm Thanh T2”, chữ số tại góc dưới cùng bên phải trên mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A147) và chữ viết dưới mục “Người mua hàng” trên mẫu cần giám định

(Ký hiệu A79, A81, A83, A85, A87, A89, A91, A93, A95) so với chữ viết đứng tên Vũ Thị N1 trên mẫu so sánh (Ký hiệu từ M2 đến M5) là do cùng một người viết ra.

3 - Chữ ký đứng tên Phạm Trung T8 trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A1, A4, A5, A10, A11, A14, A15, A62, A76, A77, A81, A82, A83, A86, A88, A99, A108, A114, A115, A132, A133, A142, A143, A144, A145, A148) so với chữ ký đứng tên Phạm Trung T8 trên mẫu so sánh (Ký hiệu M6, M7, M9, M10, M11), chữ ký bằng mực xanh trên mẫu so sánh (Ký hiệu M8) là do cùng một người ký ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Phạm Trung T8 trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A67, A79, A85, A87, A109, A125, A126, A129, A141) so với chữ ký đứng tên Phạm Trung T8 trên mẫu so sánh (Ký hiệu M6, M7, M9, M10, M11), chữ ký bằng mực xanh trên mẫu so sánh (Ký hiệu M8) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

4 - Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị B2 trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A148) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị B2 trên mẫu so sánh (Ký hiệu M12) là do cùng một người ký ra.

5 - Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn M trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A149) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn M trên mẫu so sánh (Ký hiệu từ M13 đến M23) không phải là do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định ngày 29/02/2024 của Giám định tư pháp - Cục thuế tỉnh N kết luận: Về các loại thuế, phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước: Giám định viên tư pháp không đủ căn cứ xác định thiệt hại về các loại thuế, phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước đối với việc 74 số hóa đơn mà Công ty cổ phần B3 đã bán cho Công ty G và Công ty S.

Tại Bản kết luận giám định ngày 15/5/2024 của Cục thuế tỉnh N, kết luận: Việc Công ty G mua 39 hóa đơn GTGT không có hàng hóa kèm theo của Công ty cổ phần B3, tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế là 18.100.000.000 đồng và Công ty S mua 35 hóa đơn GTGT không có hàng hóa kèm theo của Công ty CP B3, tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn trước thuế là 10.580.000.000 đồng sẽ có nguy cơ gây thiệt hại về thuế cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên hồ sơ giám định do Cơ quan điều tra cung cấp không có đủ thông tin, tài liệu, sổ sách kế toán liên quan đến xác định 02 Công ty này đã sử dụng các hóa đơn để kê khai khấu trừ thuế GTGT sai quy định và đã hạch toán các khoản chi phí liên quan đến hoạt động mua bán các số hóa đơn trên mà dẫn đến thiệt hại cho ngân sách nhà nước hoặc đã bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xử lý. Do đó, Giám định viên tư pháp chưa đủ căn cứ để xác định thiệt hại về thuế do Công ty G và Công ty S gây ra đối với ngân sách nhà nước. Cơ quan điều tra đã yêu cầu bị cáo Phạm Trung T8 nộp lại số tiền 343.000.000 đồng chiếm hưởng trái pháp luật do mua bán hóa đơn trái phép mà có. Tuy nhiên bị cáo T8 không còn điều kiện kinh tế nên chưa nộp lại số tiền nêu trên.

Cáo trạng số 109/CT-VKSHH ngày 20 tháng 11 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu truy tố bị cáo Phạm Trung T8 về tội: “Bán trái phép hóa

đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Vũ Thị N1 về tội: “Bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu thực hành quyền công tố tại phiên toà giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật áp dụng như bản cáo trạng 109/CT-VKSHH ngày 20 tháng 11 năm 2024 và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội: “Bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước”.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm o, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với Phạm Trung T8; xử phạt bị cáo T8 từ 18 đến 24 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án. Phạt bổ sung từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với Vũ Thị N1; xử phạt bị cáo N1 từ 15 đến 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi. Giao bị cáo Vũ Thị N1 cho UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo N1.

Bị cáo Vũ Thị N1 không có ý kiến tranh luận gì với bản luận tội, ý kiến của Kiểm sát viên.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo Vũ Thị N1 thừa nhận hành vi vi phạm pháp luật của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Bị cáo Phạm Trung T8 có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do sức khoẻ yếu không đến tham gia phiên toà được. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 290 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị cáo T7 là phù hợp.[3] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Vũ Thị N1 khai nhận toàn bộ hành vi đã thực hiện như cáo trạng truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo N1 phù hợp với lời khai của bị cáo Phạm Trung T8 trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng, vật chứng đã thu giữ được, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ cơ sở kết luận: Với mục đích để có tiền hoạt động cho Công ty Cổ phần B3

nên từ tháng 3/2019 đến tháng 3/2020, Phạm Trung T8 là giám đốc Công ty đã chỉ đạo và cùng Vũ Thị N1 là kế toán thực hiện hành vi bán trái phép 74 hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa kèm theo để Phạm Trung T8 thu lợi bất chính tổng số tiền là 343.000.000đồng. Hành vi của bị cáo Phạm Trung T8 đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Mua, bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; bị cáo Vũ Thị N1 đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Mua, bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo thì thấy: Hành vi mua, bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách Nhà nước của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ của nhà nước, đồng thời xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Các bị cáo là người có thể chất và tinh thần bình thường, nhận thức được hậu quả do hành vi của mình gây ra. Do đó phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật hình sự để răn đe, giáo dục bị cáo và đấu tranh phòng ngừa chung.

[5] Xét vị trí, vai trò của các bị cáo trong vụ án thì thấy: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Trong đó Phạm Trung T8 là giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần B3 đã đồng ý và chỉ đạo Vũ Thị N1 mua bán trái phép hoá đơn giá trị gia tăng không có hàng hoá để thu lợi bất chính nên giữ vị trí số 1. Vũ Thị N1 là người thực hiện hành vi phạm tội nên giữ vị trí số 2 trong vụ án.

[6] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Trong quá trình điều tra, truy tố các bị cáo thành khẩn khai báo nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, các bị cáo còn được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ cụ thể như sau:

Bị cáo Phạm Trung T8 khi thực hiện hành vi phạm tội đã trên 70 tuổi, là thương binh hạng 2/4 và được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba, Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng Ba, trong quá trình công tác đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen, giấy khen của các Cơ quan Nhà nước. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm o, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Vũ Thị N1 thời điểm thực hiện hành vi phạm tội đang mang thai; có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Về hình phạt chính: Căn cứ tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của từng bị cáo, vai trò của các bị cáo trong vụ án, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với Phạm Trung T8 mặc dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Tuy nhiên ngày 17/8/2023, bị Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xử phạt 24 tháng tù

nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng về tội “Mua, bán trái phép hoá đơn thu nộp ngân sách Nhà nước”. Căn cứ khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 02/VBHN-TANTC ngày 07/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo có quy định về các trường hợp không cho hưởng án treo trong đó có quy định “*Người đang được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo*”, do vậy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi đời xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo.

Đối với bị cáo Vũ Thị N1 có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, có ý thức tự cải tạo nên không cần thiết cách ly các bị cáo khỏi cộng đồng xã hội mà cho các bị cáo được tự cải tạo dưới sự theo dõi, giám sát của chính quyền địa phương nơi cư trú theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Về hình phạt bổ sung: Không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo các bị cáo. Vì T8 là người già yếu bệnh tật, không có tài sản riêng. Vũ Thị N1 không có công việc thu nhập ổn định, đang nuôi con nhỏ nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp.

[9] Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra đã thu giữ toàn bộ hóa đơn, chứng từ tại Công ty Cổ phần B3 được lưu trong hồ sơ vụ án.

Về số tiền Phạm Trung Trực T8 lời bắt chính từ việc bán hoá đơn, chứng từ là 343.000.000 đồng, hiện bị cáo chưa giao nộp nên cần truy thu ở bị cáo để sung quỹ Nhà nước.

[10] Đối với Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị B2 và Nguyễn Thị Thúy H3, quá trình điều tra đều khẳng định không mua bán trái phép hóa đơn GTGT không có hàng hóa. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra xác minh nhưng chưa có đủ căn cứ xử lý nên tách tài liệu ra để điều tra xử lý sau.

- Đối với người đàn ông tên H7 khoảng 37 tuổi mà bị can Phạm Trung T8 khai nhận đã đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT không có hàng hóa của Công ty cổ phần B3, do bị can T8 không biết họ tên tuổi, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan điều tra không có đủ căn cứ để xác minh xử lý.

- Đối với người phụ nữ tên “V” khoảng 40 tuổi sử dụng tài khoản Zalo “Vân” mà các bị cáo Phạm Trung T8 và Vũ Thị N1 khai nhận đã kết bạn bằng tài khoản Zalo của N1 để giao dịch mua bán 74 số hóa đơn GTGT không có hàng hóa, do các bị cáo không biết tên, tuổi, địa chỉ cụ thể nên chưa có căn cứ để xử lý

- Đối với hành vi của Mai Thị V1, Dương Thị Á sử dụng giấy nộp tiền vào tài khoản của Công ty G và Công ty S, sau khi 2 Công ty này chuyển tiền đến số tài khoản của Công ty cổ phần B3 thì chị V1, chị Á sử dụng séc đã có chữ ký của T8, N1 để rút tiền. Chị Mai Thị V1, Dương Thị Á trình bày việc thực hiện chuyển tiền trên là do làm thuê cho Công ty cổ phần B3 và đã xuất trình được hợp đồng lao động với Công ty B3. Cơ quan điều tra cho nhận dạng V1, Á nhưng không xác định được nên Cơ quan điều tra tách tài liệu để tiếp tục xác minh xử lý sau.

[11] Về án phí: Bị cáo Vũ Thị N1 bị kết án nên phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Phạm Trung T8 là đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[12] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, các điểm o, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Trung T8;

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Thị N1;

2. Tuyên bố các bị cáo Phạm Trung T8 và Vũ Thị N1 phạm tội “Bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước”.

3. Xử phạt bị cáo Phạm Trung T8 24 (hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

4. Xử phạt bị cáo Vũ Thị N1 15 (mười lăm) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng, kể từ ngày tuyên án ( bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/6/2024 đến ngày 25/7/2024).

Giao bị cáo Vũ Thị N1 cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định giám sát giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Căn cứ điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 125 của Bộ luật tố tụng hình sự: Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Bảo lĩnh” theo Quyết định về việc bảo lĩnh số 48/QĐ-TA của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đối với Vũ Thị N1.

6. Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo Phạm Trung T8 nộp lại số tiền 343.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

7. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Buộc bị cáo Vũ Thị N1 phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Phạm Trung T8 do là người cao tuổi.

8. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Vũ Thị N1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị cáo Phạm Trung T8 vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Công an huyện;
- UBND xã Nghĩa Thành;
- UBND TT Yên Định;
- Các bị cáo;
- Lưu HS +VP;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đính**